KPMG

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	4103006066	ngày 8 tháng 2 năm 2007
Đăng ký Doanh Nghiệp số	4103006066	ngày 29 tháng 6 năm 2009
	0301445210	ngày 6 tháng 7 năm 2011
	0301445210	ngày 15 tháng 4 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0301445210 vào ngày 15 tháng 4 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định cổ phần hóa	3241/QD-BCN	ngày 14 tháng 11 năm 2006

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên
	Ông Diệu Chí Hảo	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên
	Ông Lê Thiết Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thiết Hùng	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	127 Đường Lê Văn Chí Phường Linh Trung Quận Thủ Đức Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Khiêm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 13-02-298-j

Lâu Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**489.036.478.405**	**388.090.995.255**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**48.738.679.908**	**57.675.118.100**
Tiền	111		23.738.679.908	23.675.118.100
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	34.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**25.000.000.000**	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		25.000.000.000	-
Các khoản phải thu	**130**	**6**	**174.034.019.848**	**125.286.056.039**
Phải thu khách hàng	131		150.432.753.804	117.537.565.277
Trả trước cho người bán	132		16.894.349.447	787.226.971
Các khoản phải thu khác	135		6.932.991.749	7.057.629.648
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(226.075.152)	(96.365.857)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**231.667.068.073**	**202.812.110.272**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.596.710.576**	**2.317.710.844**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.287.964	110.418.418
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		344.897.100	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		9.151.525.512	2.207.292.426
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**302.032.911.552**	**308.098.452.961**
Tài sản cố định	**220**		**209.573.549.687**	**215.282.367.719**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	204.322.516.232	214.823.822.264
Nguyên giá	222		*537.480.727.375*	*521.721.017.152*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(333.158.211.143)*	*(306.897.194.888)*
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.251.033.455	458.545.455
Bất động sản đầu tư	**240**	**10**	**812.246.658**	**1.084.549.756**
Nguyên giá	241		*26.557.628.414*	*26.605.778.414*
Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(25.745.381.756)*	*(25.521.228.658)*
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**91.527.485.498**	**91.693.371.598**
Đầu tư vào công ty con	251		75.799.934.464	75.799.934.464
Đầu tư vào các công ty liên doanh	252		16.058.786.163	7.058.786.163
Đầu tư dài hạn khác	258		9.350.000.000	9.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.681.235.129)	(515.349.029)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn khác	**260**		**119.629.709**	**38.163.888**
Chi phí trả trước dài hạn	261		119.629.709	38.163.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**791.069.389.957**	**696.189.448.216**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**357.852.170.229**	**270.470.402.806**
Nợ ngắn hạn	**310**		**357.852.170.229**	**270.470.402.806**
Vay ngắn hạn	311	12	186.073.751.543	154.723.890.765
Phải trả người bán	312	13	68.365.187.541	45.989.468.593
Người mua trả tiền trước	313		1.981.115.711	1.007.333.997
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	10.766.887.537	8.800.042.110
Phải trả người lao động	315		35.075.881.485	28.022.306.307
Chi phí phải trả	316		806.651.567	483.431.794
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	51.203.517.266	29.343.832.926
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.579.177.579	2.100.096.314
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**433.217.219.728**	**425.719.045.410**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**433.217.219.728**	**425.719.045.410**
Vốn cổ phần	411	17	200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.172.727.273	2.172.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	417	18	47.700.748.981	47.700.748.981
Quỹ dự phòng tài chính	418	18	5.696.073.596	5.696.073.596
Lợi nhuận chưa phân phối	420		177.647.669.878	170.149.495.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**791.069.389.957**	**696.189.448.216**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
USD	35.512,76	31.936,86

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thiết Hùng	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**19**	**1.510.914.139.645**	**1.509.726.330.357**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**19**	**498.976.125**	**2.654.895.250**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**1.510.415.163.520**	**1.507.071.435.107**
Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**1.356.137.315.724**	**1.329.756.183.189**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**154.277.847.796**	**177.315.251.918**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	7.468.826.813	10.964.290.957
Chi phí tài chính	22	22	17.433.363.063	10.575.855.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.950.843.168*	*11.718.759.336*
Chi phí bán hàng	24		7.189.670.195	9.961.577.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.815.026.374	44.868.563.635
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**97.308.614.977**	**122.873.545.738**
Thu nhập khác	31	23	27.778.304.876	23.796.477.682
Chi phí khác	32	24	25.674.046.037	15.905.748.852
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.104.258.839**	**7.890.728.830**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**99.412.873.816**	**130.764.274.568**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**22.423.070.864**	**20.447.988.228**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**76.989.802.952**	**110.316.286.340**

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thiết Hùng	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**99.412.873.816**	**130.764.274.568**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		37.154.645.775	37.357.313.560
Các khoản dự phòng	03		9.295.595.395	(3.214.820.799)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		54.978.059	5.542.136
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.021.477.566)	(12.581.429.064)
Chi phí lãi vay	06		4.950.843.168	11.718.759.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**145.847.458.647**	**164.049.639.737**
Biến động các khoản phải thu	09		(56.077.464.881)	(12.120.438.733)
Biến động hàng tồn kho	10		(28.854.957.801)	(16.652.896.645)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		27.375.432.567	16.081.641.962
Biến động chi phí trả trước	12		(71.335.367)	789.974.155
			88.219.133.165	**152.147.920.476**
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.950.843.168)	(11.718.759.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.739.429.259)	(16.182.371.400)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.012.547.369)	(6.113.763.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**48.516.313.369**	**118.133.026.624**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(31.357.953.115)	(5.763.158.028)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		310.454.545	364.000.000
Tiền chi cho vay	23		-	(9.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		-	12.000.000.000
Tiền mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(20.720.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		4.753.523.594	7.536.052.556
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(60.293.974.976)**	**(15.883.105.472)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		507.812.027.379	738.803.212.772
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(476.436.521.060)	(769.415.156.547)
Tiền trả cổ tức	36		(28.535.462.875)	(51.404.414.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**2.840.043.444**	**(82.016.358.400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(8.937.618.163)**	**20.233.562.752**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**57.675.118.100**	**37.446.699.287**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**1.179.971**	**(5.143.939)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**48.738.679.908**	**57.675.118.100**

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thiết Hùng	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; mua bán máy móc thiết bị, hóa chất và nguyên vật liệu xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh); xây dựng dân dụng và công nghiệp; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc ngành thiết bị công nghiệp, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tổng vốn điều lệ của Công ty được đăng ký trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 200.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 1.302 nhân viên (31/12/2012: 1.314 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, nếu cần, trong báo cáo tài chính này. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư, kể cả các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 38 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 9 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm

(g) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	8 – 16 năm

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tất cả các tài sản tài chính được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(o) Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dệt may và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty con, công ty liên doanh, công ty mẹ và các công ty con, và công ty liên doanh, liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	73.124.500	5.330.500
Tiền gửi ngân hàng	20.665.555.408	23.669.787.600
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	34.000.000.000
	48.738.679.908	57.675.118.100

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Dầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, có lãi suất hàng năm từ 6.5% đến 6.8%.

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu công ty con	1.285.649.325	680.537.180
Phải thu công ty liên doanh	802.517.434	455.810.836
Phải thu các công ty liên quan khác	20.329.592.245	5.423.066.520
Phải thu các bên thứ ba	128.014.994.800	110.978.150.741
	150.432.753.804	117.537.565.277

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải thu từ các công ty liên quan khác	5.101.672.000	5.460.907.993
Lãi phải thu	670.913.890	169.750.000
Phải thu khác	1.160.405.859	1.426.971.655
	6.932.991.749	7.057.629.648

Các khoản phải thu từ các công ty con, công ty liên doanh và các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.565.734.224	35.469.172.238
Nguyên vật liệu	36.332.102.320	37.532.877.924
Công cụ và dụng cụ	31.854.453	15.875.916
Sản phẩm dở dang	21.118.342.344	21.406.721.588
Thành phẩm	143.365.293.685	107.266.717.264
Hàng hóa	7.458.742.007	1.120.745.342
Hàng gửi đi bán	3.794.999.040	-
	231.667.068.073	202.812.110.272

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 một số hàng tồn kho của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh 12).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.868.729.396	1.165.117.205	461.047.044.552	10.640.125.999	521.721.017.152
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.002.990.000	301.422.000	17.090.349.297	1.170.703.818	26.565.465.115
Xóa sổ (*)	(82.216.525)	(560.839.696)	(4.012.212.509)	(32.000.000)	(4.687.268.730)
Thanh lý	-	(338.161.145)	(4.852.584.815)	(927.740.202)	(6.118.486.162)
Số dư cuối năm	56.789.502.871	567.538.364	469.272.596.525	10.851.089.615	537.480.727.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.999.399.558	864.258.394	260.317.647.609	5.715.889.327	306.897.194.888
Khấu hao trong năm	1.502.299.295	99.011.633	33.910.912.968	1.375.392.198	36.887.616.094
Xóa sổ (*)	(81.443.083)	(413.551.038)	(3.995.717.630)	(32.000.000)	(4.522.711.751)
Thanh lý	-	(333.312.671)	(4.842.835.215)	(927.740.202)	(6.103.888.088)
Số dư cuối năm	41.420.255.770	216.406.318	285.390.007.732	6.131.541.323	333.158.211.143
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.869.329.838	300.858.811	200.729.396.943	4.924.236.672	214.823.822.264
Số dư cuối năm	15.369.247.101	351.132.046	183.882.588.793	4.719.548.292	204.322.516.232

(*) Việc xóa sổ này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 153.835 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 113.684 triệu VND).

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	458.545.455	1.306.537.412
Tăng trong năm	31.357.953.115	5.763.158.028
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.565.465.115)	(6.611.149.985)
Số dư cuối năm	5.251.033.455	458.545.455

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	26.605.778.414
Xóa sổ (*)	(48.150.000)
Số dư cuối năm	26.557.628.414
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	25.521.228.658
Khấu hao trong năm	267.029.681
Xóa sổ (*)	(42.876.583)
Số dư cuối năm	25.745.381.756
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.084.549.756
Số dư cuối năm	812.246.658

(*) Việc xóa sổ này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm các bất động sản cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013				31/12/2012			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư công ty con								
• Công ty Cổ phần May Việt Thắng	836.300	52,27%	52,27%	10.651.839.464	836.300	52,27%	52,27%	10.651.839.464
• Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	6.498.500	58,55%	58,55%	65.148.095.000	6.498.500	58,55%	58,55%	65.148.095.000
				75.799.934.464				75.799.934.464
Đầu tư góp vốn liên doanh								
• Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	50,00%	50,00%	7.058.786.163	-	50,00%	50,00%	7.058.786.163
• Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh	-	20%	20%	9.000.000.000	-	-	-	-
				16.058.786.163				7.058.786.163

	31/12/2013				31/12/2012			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư dài hạn khác								
• Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	12,00%	12,00%	3.600.000.000	-	12,00%	12,00%	3.600.000.000
• Công ty Cổ phần Thương mại Chọn	75.000	4,36%	4,36%	750.000.000	75.000	4,36%	4,36%	750.000.000
• Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định	500.000	5,00%	5,00%	5.000.000.000	500.000	5,00%	5,00%	5.000.000.000
				9.350.000.000				9.350.000.000
				101.208.720.627				92.208.720.627
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(9.681.235.129)				(515.349.029)
				91.527.485.498				91.693.371.598

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	515.349.029	3.745.202.930
Tăng dự phòng trong năm	9.165.886.100	-
Hoàn nhập	-	(3.229.853.901)
Số dư cuối năm	9.681.235.129	515.349.029

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	186.073.751.543	154.723.890.765

Các khoản vay ngắn hạn có các điều khoản và điều kiện như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NHTMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1	VND	4,0% - 6,5%	2014	102.254.780.772	-
Khoản vay 2	USD	3,5% - 3,8%	2014	38.019.748.239	51.166.476.986
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Khoản vay 3	USD	4,5% - 5,5%	2014	-	13.952.352.283
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)					
Khoản vay 4	VND	7,0% - 14,0%	2014	-	62.476.284.908
Khoản vay 5	USD	3,2% - 5,0%	2014	45.799.222.532	27.128.776.588
				186.073.751.543	154.723.890.765

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 126.180 triệu VND (31/12/2012: 126.180 triệu VND).

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả công ty con	5.891.703.928	9.962.103.746
Phải trả các công ty liên quan khác	16.002.945.164	110.382
Phải trả các bên thứ ba	46.470.538.449	36.027.254.465
	68.365.187.541	45.989.468.593

Khoản phải trả công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày từ ngày xuất hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.602.923.133	4.919.281.528
Thuế thu nhập cá nhân	157.497.124	49.211.550
Thuế tài nguyên	6.467.280	7.318.200
Thuế giá trị gia tăng	-	3.822.687.447
Thuế nhập khẩu	-	1.543.385
	10.766.887.537	8.800.042.110

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	235.569.450	212.906.610
Bảo hiểm xã hội	15.345.316	14.010.941
Cổ tức phải trả	50.156.452.500	28.691.915.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	796.150.000	425.000.000
	51.203.517.266	29.343.832.926

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	200.000.000.000	2.172.727.273	(136.290.628)	47.700.748.981	5.696.073.596	106.441.140.420	361.874.399.642
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.316.286.340	110.316.286.340
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	136.290.628	-	-	-	136.290.628
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.607.931.200)	(6.607.931.200)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	170.149.495.560	425.719.045.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	76.989.802.952	76.989.802.952
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.491.628.634)	(19.491.628.634)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.000.000.000	2.172.727.273	-	47.700.748.981	5.696.073.596	177.647.669.878	433.217.219.728

17. Vốn cổ phần

Cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Các cổ đông khác	10.145.000	101.450.000.000	10.145.000	101.450.000.000
	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

18. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh. Khi quỹ này được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

19. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 50.000 triệu VND (2012: 40.000 triệu VND) từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012.

20. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	979.208.792.051	975.042.993.709
▪ Bán hàng hóa	519.778.707.318	522.472.132.058
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	11.926.640.276	12.211.204.590
	1.510.914.139.645	1.509.726.330.357
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(498.976.125)	(2.654.895.250)
Doanh thu thuần	1.510.415.163.520	1.507.071.435.107

21. Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Thành phẩm đã bán	845.275.600.806	820.433.512.921
Hàng hoá đã bán	508.417.246.129	505.256.293.394
Bất động sản đầu tư cho thuê	2.444.468.789	4.066.376.874
	1.356.137.315.724	1.329.756.183.189

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi		
▪ Các bên liên quan	-	1.054.201.388
▪ Ngân hàng	1.724.701.491	1.410.851.168
Thu nhập từ cổ tức	3.170.750.000	5.409.985.993
Tiền phạt do khách hàng chậm thanh toán	2.014.847.971	3.077.654.454
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	507.934.233	11.597.954
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.593.118	-
	7.468.826.813	10.964.290.957

23. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	4.950.843.168	11.718.759.336
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.165.886.100	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(3.229.853.901)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.211.062.618	2.081.408.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.571.177	5.542.136
	17.433.363.063	10.575.855.791

24. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu phí điện từ các bên liên quan	6.799.542.509	5.931.809.692
Bán phế liệu	9.548.900.753	6.850.515.155
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	310.454.545	364.000.000
Thu nhập từ việc cho thuê máy móc	-	257.852.721
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	-	4.342.390.515
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.135.002.217
Thu nhập khác	11.119.407.069	4.914.907.382
	27.778.304.876	23.796.477.682

25. Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thanh lý	14.598.074	-
Chi phí cho thuê máy móc	-	114.138.308
Chi phí điện cho các bên liên quan	5.891.102.662	5.219.809.671
Chi phí bán phế liệu	9.051.093.555	6.348.475.105
Chi phí khác	10.717.251.746	4.223.325.768
	25.674.046.037	15.905.748.852

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	22.423.070.864	20.447.988.228

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	99.412.873.816	130.764.274.568
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.853.218.454	32.691.068.642
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.933.920.628	515.939.831
Thu nhập không bị tính thuế	(792.687.500)	(1.352.496.498)
Ưu đãi thuế	(3.571.380.718)	(11.406.523.747)
	22.423.070.864	20.447.988.228

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế và được hưởng ưu đãi thuế suất 20% trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (năm 2007). Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm 2007 và 2008 và giảm 50% thuế thu nhập trong ba năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất 25%.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư sẽ không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, mà do bên nhận đầu tư đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	*(ii)*	45.665.555.408	57.669.787.600
Đầu tư ngắn hạn	*(ii)*	25.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	*(iii)*	157.139.670.401	124.498.829.068
		227.805.225.809	182.168.616.668

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thể hiện tại các khoản đầu tư ngắn hạn, của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các tài sản tài chính này.

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 7 ngày đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Nếu quá thời hạn hoàn trả các khoản phải thu đó chịu lãi suất dao động mỗi tháng từ 1.13%. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, Công ty không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Gộp 31/12/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2013 VND
Trong hạn	76.122.556.534	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	49.299.705.662	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	24.676.660.170	-
Quá hạn trên 180 ngày	333.831.438	(226.075.152)
	150.432.753.804	(226.075.152)

	Gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Trong hạn	35.353.202.320	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	65.000.595.508	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	24.103.731.587	-
Quá hạn trên 180 ngày	137.665.510	(96.365.857)
	124.595.194.925	(96.365.857)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	96.365.857	81.332.755
Tăng dự phòng trong năm	129.709.295	15.033.102
Số dư cuối năm	226.075.152	96.365.857

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong diều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	186.073.751.543	189.161.447.104	189.161.447.104
Phải trả người bán	68.365.187.541	68.365.187.541	68.365.187.541
Phải trả người lao động	35.075.881.485	35.075.881.485	35.075.881.485
Chi phí phải trả	806.651.567	806.651.567	806.651.567
Phải trả khác	51.203.517.266	51.203.517.266	51.203.517.266
	341.524.989.402	341.524.989.402	341.524.989.402

31/12/2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	154.723.890.765	155.985.829.449	155.985.829.449
Phải trả người bán	45.989.468.593	45.989.468.593	45.989.468.593
Phải trả người lao động	28.022.306.307	28.022.306.307	28.022.306.307
Chi phí phải trả	483.431.794	483.431.794	483.431.794
Phải trả khác	29.343.832.926	29.343.832.926	29.343.832.926
	258.562.930.385	259.824.869.069	259.824.869.069

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán, và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, bằng VND. Đơn vị tiền tệ của những giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.513	31.936
Phải thu khách hàng	406.443	186.947
Phải trả người bán	(1.735.615)	(1.179.977)
Vay ngắn hạn	(3.976.232)	(4.429.019)
	(5.269.891)	(5.390.113)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 31/12/2013 VND	 31/12/2012 VND
1 USD	21.080	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 1%) – giảm lợi nhuận thuần	(833.169.767)
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 10%) – giảm lợi nhuận thuần	(841.989.552)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	34.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-
	50.000.000.000	34.000.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	20.665.555.408	23.669.787.600
Vay ngắn hạn	(186.073.751.543)	(154.723.890.765)
	(165.408.196.135)	(131.054.103.165)

Công ty chịu rủi ro biến động tỷ giá từ các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 1,2 tỷ VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2012: 982 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.738.679.908	48.738.679.908	57.675.118.100	57.675.118.100
- Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.139.670.401	157.139.670.401	124.595.194.925	124.595.194.925
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(119.568.704.807)	(119.568.704.807)	(75.333.301.519)	(75.333.301.519)
- Vay ngắn hạn	(186.073.751.543)	(186.073.751.543)	(154.723.890.765)	(154.723.890.765)
- Nợ phải trả tài chính khác	(35.882.533.052)	(35.882.533.052)	(28.505.738.101)	(28.505.738.101)
	(110.646.639.093)	(110.646.639.093)	(76.292.617.360)	(76.292.617.360)

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

28. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2013 VND	2012 VND
Nhận cổ tức bằng vốn góp	-	1.080.000.000
Góp vốn bằng tài sản cố định	-	5.000.000.000

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013 VND	2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
Bán thành phẩm	8.056.771.338	5.913.129.720	1.285.649.325	680.537.180
Doanh thu gia công	18.277.000	145.186.580	-	-
Ký quỹ thuê nhà	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)
Thu nhập cho thuê	1.676.753.456	1.543.327.344	-	-
Thu nhập khác	5.879.703.849	4.195.390.073	-	6.798.370
Mua hàng hóa	10.732.524.241	(14.901.983.260)	-	-
Thu nhập cổ tức	2.090.750.000	2.090.750.000	2.090.750.000	2.090.750.000
Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu dệt may Bình An				
Bán thành phẩm	512.065.000	1.805.538.561	-	-
Thu nhập khác	6.066.925.665	1.447.046.902	-	-
Mua hàng hóa	(12.984.521.769)	(28.934.311.205)	-	-
Mua hàng gia công	(72.468.650.853)	(90.284.668.752)	(5.891.703.928)	(9.962.103.746)
Mua khác	(314.388.016)	(167.367.687)	-	-
Khoản vay đã cấp	-	(3.500.000.000)	-	-
Thu nhập lãi cho vay	-	586.430.556	-	-
Thu nhập cổ tức	-	39.235.993	-	39.235.993

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013 VND	2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng – Luch I				
Bán thành phẩm	-	46.070.850	-	-
Doanh thu gia công	15.384.200	-	802.517.434	
Thu nhập cho thuê	1.500.000.000	1.100.000.000	-	455.810.836
Thu nhập khác	2.414.961.606	1.986.969.368	-	-
Phân phối cổ tức	(1.000.000.000)	(800.000.000)	(1.000.000.000)	(800.000.000)
Thu nhập cổ tức	-	2.200.000.000	1.930.922.000	3.330.922.000
Mua hàng hóa	353.874.789	(154.019.140)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh				
Bán thành phẩm	15.849.444.356	21.481.408.043	1.138.483.830	969.248.720
Doanh thu gia công	133.194.941	-	-	-
Mua hàng hóa	(51.384.460.466)	(57.407.779.983)	-	(110.382)
Các công ty liên quan khác				
Công ty TNHH Dệt Việt Phú				
Bán thành phẩm	211.569.027.806	197.785.126.856	18.392.521.876	1.856.180.279
Bán dụng cụ và phụ tùng	9.339.941.950	9.516.392.030	-	-
Doanh thu điện	-	787.751.610	-	-
Thu nhập cho thuê	5.876.181.820	5.876.181.820	-	-
Thu nhập khác	950.242.580	697.324.970	-	-
Mua hàng hóa	(406.605.562.518)	(326.633.790.545)	(15.981.569.414)	-
Khoản vay đã cấp	-	(5.800.000.000)	-	-
Lãi trả chậm	705.046.672	-	-	-
Lãi cho vay	-	467.770.832	-	-
Phân phối cổ tức	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Thu nhập cổ tức	1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	-
Góp vốn	-	1.800.000.000	-	-

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013 VND	2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam				
Phí thành viên	(140.000.000)	(140.000.000)	-	-
Phân phối cổ tức	(24.637.500.000)	(19.710.000.000)	(24.637.500.000)	(19.710.000.000)
Phí kiểm toán	(113.636.364)	(113.636.364)	-	-
Góp vốn	9.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương				
Bán thành phẩm	3.297.838.600	-	509.936.680	-
Doanh thu gia công	2.480.400	205.708.960	-	-
Công ty cổ phần Sợi Phú Bài				
Bán thành phẩm	820.116.360	-	-	-
Công ty cổ phần Vải Thời trang Phong Phước				
Bán thành phẩm	-	328.493.204	-	-
Doanh thu gia công	-	616.749.133	-	165.585.205
Công ty Cổ phần Len sợi Việt Nam				
Dịch vụ gia công	(692.316.630)	-	(21.375.750)	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ				
Bán thành phẩm	176.173.980	221.905.100	-	157.172.200
Mua hàng hóa	3.362.257.272	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến				
Bán thành phẩm	-	532.586.500	-	-
Doanh thu gia công	-	15.429.349	-	-

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013 VND	2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú				
Bán thành phẩm	224.543.150	529.230.000	2.394.340	-
Doanh thu gia công	1.371.011.210	15.657.974.157	-	1.717.617.641
Mua hàng hóa	-	(374.943.140)	-	-
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP				
Bán thành phẩm	1.661.071.250	1.866.094.700	157.337.400	172.262.475
Công ty TNHH MTV Dệt 8-3				
Bán thành phẩm	3.168.644.375	6.530.965.720	128.918.119	385.000.000
Doanh thu gia công	237.859.040	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định				
Thu nhập cho thuê	11.402.496	11.402.496	-	-
Góp vốn	-	5.000.000.000	-	-
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban quản lý				
Lương và thưởng	4.787.010.000	4.529.073.000	-	-

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.174.831.545.518	1.100.137.456.564
Chi phí nhân công	126.016.061.692	103.849.222.194
Chi phí khấu hao	37.154.645.775	37.357.313.560
Chi phí khác	111.083.046.856	135.170.125.055

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thiết Hùng	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*